

2059 ngày 8/6/2015

**CÔNG TY CP IN VÀ THƯƠNG MẠI THÔNG NHẤT**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015*

Mẫu số: B-01/DN  
 (Ban hành kèm theo Quyết định  
 số 15/2006/QĐ-BTC Ngày  
 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI THỐNG NHẤT

Mã số thuế: 0 1 0 0 1 1 1 6 8 0

Địa chỉ trụ sở: Số 136 - Phố Hàng Bông - Phường Hàng Bông

Quận Huyện: Hoàn Kiếm

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email: tramfcc@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100		53.948.404.155	70.315.501.607
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> (110=111+112)	110		1.781.995.031	14.176.041.920
1	1. Tiền	111	V.01	1.781.995.031	443.939.649
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			13.732.102.271
<b>II</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> (120=121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		36.793.691.021	41.305.124.050
1	1. Phải thu khách hàng	131		6.764.421.213	12.094.760.672
2	2. Trả trước cho người bán	132		25.582.520.488	25.667.652.306
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.566.054.371	3.662.016.123
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (*)	139		(119.305.051)	(119.305.051)
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	140		11.694.108.048	11.249.374.721
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.694.108.048	11.249.374.721
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		3.678.610.855	3.584.960.916
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.562.352.643	3.235.235.916
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		116.257.412	349.725.000
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	200		49.365.190.416	40.257.505.577
<b>I</b>	<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		1.894.655.268	
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.718.741.109	
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		





4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	175.914.159	
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II</b>	<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)</b>	<b>220</b>		<b>46.574.204.864</b>	<b>39.312.437.317</b>
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	18.958.867.710	23.302.279.254
-	- Nguyên giá	222		80.109.219.944	80.109.219.944
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.150.352.234)	(56.806.940.690)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.615.337.154	16.010.158.063
<b>III</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)</b>	<b>250</b>			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>896.330.284</b>	<b>945.068.260</b>
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	725.130.284	779.614.355
2	2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		171.200.000	165.453.905
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 280 + 285)</b>	<b>270</b>		<b>103.313.594.571</b>	<b>110.573.007.184</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A. Nguồn vốn (280 = 281 + 286)</b>	<b>280</b>		<b>14.518.820.506</b>	<b>17.913.995.980</b>
1	1. Nguồn vốn	281		13.078.081.015	15.898.995.980
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.293.036.664	2.202.309.600
2	2. Phải trả ngắn hạn	312		9.492.719.426	10.042.160.269
3	3. Nguyên nhân từ liên minh	313		235.000.000	57.001.403
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	612.680	847.576.899
5	5. Phải trả ngắn hạn khác	315			
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	40.909.091	45.000.000
7	7. Phải trả nợ lãi	317			
8	8. Phải trả theo hợp đồng kế hoạch hợp đồng ủy định	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.946.783.769	2.314.253.605
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		69.019.385	390.694.204
<b>B</b>	<b>B. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)</b>	<b>330</b>		<b>1.440.739.491</b>	<b>2.015.000.000</b>
1	1. Phải trả dài hạn ngoài nước	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		526.600.000	545.000.000
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	914.139.491	1.470.000.000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

1011168  
**ÔNG TY**  
**Ổ PHÂN**  
**THƯƠNG**  
**ÔNG NH**  
**KIỂM - TP**



7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
<b>B</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>88.794.774.065</b>	<b>92.659.011.204</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>88.794.774.065</b>
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.323.400.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.379.334.000
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.705.755.045	3.470.042.766
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.244.913.820	1.041.713.579
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	141.371.200	4.444.520.859
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
<b>II</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 433)</b>	<b>430</b>		
1	1. Nguồn kinh phí	431	V.23	
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>103.313.594.571</b>	<b>110.573.007.184</b>
	<b>CHI TIẾT NGUỒN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
0	0. Tài sản thuê ngoài			
2	2. Vốn thuê hàng hóa nhận giữ hộ, nhận giao công			
3	3. Hàng hóa nhận mua hộ, nhận ủy quyền bán			
4	4. Nguyên liệu đã mua hộ			
5	5. Nguyên liệu của khách			
6	6. Dự án đầu tư nghiệp vụ khác			



Người lập báo cáo tài chính  
Ký, ghi rõ họ tên

*[Handwritten signature]*

Kiểm toán trưởng  
Ký, ghi rõ họ tên

*[Handwritten signature]*  
Nguyễn Thị Trần



Đã kiểm toán tháng 03 năm 2015  
Cán đốc  
Đóng dấu

Mẫu số: B-02/DN  
 (Ban hành kèm theo Quyết định  
 số 15/2006/QĐ-BTC Ngày  
 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI THÔNG NHẤT**

Mã số thuế: **0 1 0 0 1 1 1 6 8 0**

Địa chỉ trụ sở: **Số 136 - Phố Hàng Bông - Phường Hàng Bông**

Quận Huyện: **Hoàn Kiếm**

Tỉnh/Thành phố: **Hà Nội**

Điện thoại:

Fax:

Email: **tramfcc@yahoo.com**

Đơn vị tiền: **Đồng Việt Nam**

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.266.508.767	60.643.363.367
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			32.889.284
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02 - 02)	10		44.266.508.767	60.610.474.083
4	Ghi giảm hàng bán	11	VI.27	37.762.655.380	48.618.250.666
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11 - 11)	20		6.503.853.387	11.992.223.417
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	729.530.602	1.250.951.791
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	268.498.023	428.325.755
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253.943.299	385.893.494
8	Chi phí bán hàng	24		1.170.763.146	887.218.907
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.732.557.949	8.472.129.689
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 - 21 - (22) - (24 + 25))	30		(938.435.129)	3.455.500.857
11	Thu nhập khác	31		1.760.252.007	2.196.692.723
12	Chi phí khác	32		950.774.000	367.752.733
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		809.478.007	1.828.939.990
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(128.957.122)	5.284.440.847
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		1.220.436.030
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(128.957.122)	4.064.004.817
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu  
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

*Shu*

Kế toán trưởng  
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

*Ulaub*  
 Nguyễn Thị Mầu



Lập ngày 30 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

NGUYỄN NGỌC XUYỀN



Mẫu số: B-03/DN  
 (Ban hành kèm theo Quyết định  
 số 15/2006/QĐ-BTC Ngày  
 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI THÔNG NHẤT**

Mã số thuế: **0 1 0 0 1 1 1 6 8 0**

Địa chỉ trụ sở: **Số 136 - Phố Hàng Bông - Phường Hàng Bông**

Quận Huyện: **Hoàn Kiếm**

Tỉnh/Thành phố: **Hà Nội**

Điện thoại:

Fax:

Email: **tramfcc@yahoo.com**

Đơn vị tiền: **Đồng Việt Nam**

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.044.887.084	59.341.770.486
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.355.414.607)	(53.137.304.635)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.248.366.194)	(7.927.290.981)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(185.311.140)	(245.117.434)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(962.009.328)	(2.027.072.812)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.202.663.079	3.111.153.812
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.316.262.846)	(11.209.071.129)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.180.186.048</b>	<b>(12.092.932.693)</b>
<b>II</b>	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản đầu tư khác	21		(10.110.398.118)	(14.267.562.409)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản đầu tư khác	22			40.000.000
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ có hạn kỳ	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ có hạn kỳ khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu từ cho vay, có lãi và lãi nhận được cho	27			1.250.654.845
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.110.398.118)</b>	<b>(12.976.907.564)</b>
<b>III</b>	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30.117.177.200
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1.287.302.950)
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.499.759.832	5.910.260.556
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.964.893.277)	(5.849.287.600)
5	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6	6. Có lãi, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.998.852.000)	(2.675.528.580)





Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.463.985.445)	26.215.318.626
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.394.197.515)	1.145.478.369
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.176.041.920	13.030.266.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	150.626	296.946
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 VII.34	1.781.995.031	14.176.041.920

Người lập biểu  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

*[Handwritten signature]*

Kế toán trưởng  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

*[Handwritten signature]*  
Nguyễn Thị Mai



Lập ngày 30 tháng 03 năm 2015

Giám đốc  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

*[Handwritten signature]*  
NGUYỄN NGỌC XUYỀN



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống nhất được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 95/2004/QĐ-BVHTT ngày 03 tháng 11 năm 2004 và Quyết định số 21/2005/QĐ-BVHTT sửa đổi điều 2 của QĐ 95/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.323.400.000 đồng (Sáu mươi tỷ ba trăm hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại 136 Hàng Bông – Hoàn Kiếm – Hà Nội.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, kinh doanh mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành in, Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, phục hồi máy móc, thiết bị ngành in,....

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh về khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu khác theo qui định của pháp luật;
- Kinh doanh mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành in; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, phục hồi máy móc, thiết bị ngành in;
- Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đào tạo công nhân và chuyển giao công nghệ cho các Nhà in;
- Dịch vụ chế bản điện tử;
- Kinh doanh thương mại các mặt hàng thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin: trang âm, thiết bị ánh sáng, nhạc cụ;
- Đại lý kinh doanh băng đĩa nhạc, sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm (trừ các xuất bản phẩm Nhà nước cấm);
- Kinh doanh siêu thị: quần áo thời trang, rau quả thực phẩm, kim khí điện máy, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh về: khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành, cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### IV. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định máy móc thiết bị cho các đội thuê được tính khấu hao theo năng suất hoạt động.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản	Năm 2014 (số năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 30
- Thiết bị văn phòng	03 - 10

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### **Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ hàng hóa, dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoạt động quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

*a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

*b) Lập dự phòng phải thu khó đòi.*

**16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phân ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

## **17. Công cụ tài chính**

### **a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

### **b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

### **c) Công cụ vốn chủ sở hữu**

### **d) Bù trừ các công cụ tài chính**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	122.751.705	194.030.490
Tiền gửi ngân hàng	1.659.243.326	249.909.159
Tiền VND gửi ngân hàng	1.648.141.151	238.957.610
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Sơ Giao dịch I	1.189.673.186	91.895.313
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thanh Xuân	5.920.259	133.459.577
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Nội	12.459.704	791.499
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.686.218	3.877.272
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Thái - CN Thăng Long	11.558.628	1.248.406
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Minh Khai	375.073.883	6.008.230
- Ngân hàng Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	51.769.273	1.677.313
Tiền USD gửi ngân hàng	11.102.175	10.951.549
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Sơ Giao dịch I	11.102.175	10.951.549
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	13.732.102.271
<b>Cộng</b>	<b>1.781.995.031</b>	<b>14.176.041.920</b>
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác	182.704.172	369.999.853
Phải thu khác	4.558.925.358	3.292.016.270
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Việt Nam	2.400.000.000	2.050.000.000
Công ty CP Dịch vụ thương mại công nghệ In Thông Nhật	37.068.680	-
Cửa hàng 24 Lý Quốc Sư	11.888.974	-
Phải thu khác	1.634.246.000	732.500.000
Phải thu khác	175.721.704	579.516.123
<b>Cộng</b>	<b>4.741.629.530</b>	<b>3.662.016.123</b>
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	4.929.309.429	6.695.252.660
Công cụ, dụng cụ	45.655.678	43.012.243
Chi phí SXKD dở dang	960.544.437	1.082.287.773
Thành phẩm	3.987.019.892	430.633.932
Hàng hóa	1.771.578.612	2.998.188.113
<b>Cộng</b>	<b>11.694.108.048</b>	<b>11.249.374.721</b>
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ		
7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	27.615.337.154	16.010.158.063
- Trung tâm Thương mại In Thông nhất	27.615.337.154	16.010.158.063
<b>Cộng</b>	<b>27.615.337.154</b>	<b>16.010.158.063</b>

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất 107 Nguyễn Tuấn	287.189.000	311.141.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	437.941.284	468.473.355
<b>Cộng</b>	<b>725.130.284</b>	<b>779.614.355</b>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.293.036.664	2.202.309.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (*)	1.293.036.664	2.202.309.600
<b>Cộng</b>	<b>1.293.036.664</b>	<b>2.202.309.600</b>

(\*) Chi tiết khoản vốn vay: Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 114.14.057.887224.TD ngày 22/02/2014. Chi tiết theo các khế ước sau:

Số khế ước	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc	Ngày đáo hạn
424/LD1420400749	6 tháng	8.70%	341.047.605	23/01/2015
595/LD1423000558	6 tháng	8.70%	340.566.353	18/02/2015
912/LD1429310116	6 tháng	8.70%	611.422.706	20/04/2015
<b>Cộng</b>			<b>1.293.036.664</b>	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		820.828.298
Thuế thu nhập cá nhân	612.680	26.674.365
<b>Cộng</b>	<b>612.680</b>	<b>847.502.663</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	40.909.091	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.909.091</b>	<b>45.000.000</b>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	49.892.797	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.761.713.202	2.314.253.605
- Tổng Công ty Vốn và Kinh doanh Nhà nước	1.617.419.002	1.607.249.952
- Phải trả khác	144.294.200	707.003.653
<b>Cộng</b>	<b>1.811.605.999</b>	<b>2.314.253.605</b>

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	914.139.491	1.470.000.000
<b>Cộng</b>	<b>914.139.491</b>	<b>1.470.000.000</b>

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

**22.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu đã góp**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	12.129.400.000	12.129.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.194.000.000	48.194.000.000
	<b>60.323.400.000</b>	<b>60.323.400.000</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.323.400.000	30.161.700.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	30.161.700.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.323.400.000	60.323.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.998.852.000	2.675.528.580

**22.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.032.340	6.032.340
- Cổ phiếu phổ thông	6.032.340	6.032.340
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.032.340	6.032.340
- Cổ phiếu phổ thông	6.032.340	6.032.340
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

**22.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.705.755.045	3.470.042.766
- Quỹ dự phòng tài chính	1.244.913.820	1.041.713.579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.371.200	4.064.004.818
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.032.340	3.393.191
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.197.69

**23 . NGUỒN KINH PHÍ**

**24 . TÀI SẢN THUẾ NGOÀI**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	23.595.630.992	40.575.232.293
Doanh thu bán hàng hóa	13.076.950.505	15.674.621.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.593.927.270	4.393.509.096
<b>Cộng</b>	<b>44.266.508.767</b>	<b>60.643.363.367</b>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	32.889.284
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>32.889.284</b>

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	23.595.630.992	40.575.232.293
Doanh thu thuần bán hàng hóa	13.076.950.505	15.641.732.694
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.593.927.270	4.393.509.096
<b>Cộng</b>	<b>44.266.508.767</b>	<b>60.610.474.083</b>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động bán thành phẩm	26.198.032.604	35.481.764.825
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa	11.564.622.776	13.136.485.841
<b>Cộng</b>	<b>37.762.655.380</b>	<b>48.618.250.666</b>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	660.300.301	1.250.654.845
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.079.675	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150.626	296.946
<b>Cộng</b>	<b>729.530.602</b>	<b>1.250.951.791</b>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	247.703.248	392.117.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.794.775	36.208.321
<b>Cộng</b>	<b>268.498.023</b>	<b>428.325.755</b>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(128.957.122)	5.284.440.847
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		513.956.872
- Các khoản điều chỉnh giảm		916.653.601
Tổng thu nhập chịu thuế		4.881.744.118
Thu nhập chịu thuế TNDN 25%		1.220.436.030
Thu nhập chịu thuế TNDN 22%		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.220.436.030
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(128.957.122)	4.064.004.818

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI



**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quan lý	54.840.000.139	74.450.362.540
Chi phí nhân công	8.459.037.022	10.266.554.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.371.263.592	4.468.690.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.669.003.734	3.462.054.406
Chi phí khác bằng tiền	2.694.665.699	2.259.060.923
<b>Cộng</b>	<b>72.034.070.186</b>	<b>94.906.722.016</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**3 . Báo cáo bộ phận**

**4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**4.1 Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

**Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của mình.

**4.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Ảnh hưởng của rủi ro tài**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	1.659.243.326	249.909.159
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.224.791.852	15.756.776.795

#### 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền. Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 trở lên (VND)	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	1.293.036.664	914.139.491	<b>2.207.176.155</b>
Phải trả người bán	9.492.719.426	-	<b>9.492.719.426</b>
Chi phí phải trả	40.909.091	-	<b>40.909.091</b>
Phải trả khác	1.811.605.999	-	<b>1.811.605.999</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	2.202.309.600	1.470.000.000	<b>3.672.309.600</b>
Phải trả người bán	10.042.160.269	-	<b>10.042.160.269</b>
Chi phí phải trả	45.000.000	-	<b>45.000.000</b>
Phải trả khác	2.314.253.605	-	<b>2.314.253.605</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

#### 4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5. Thông tin về các bên liên quan

Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Ông Phạm Thế Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	90.566.038
Ông Nguyễn Ngọc Xuyên	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	212.086.100
Bà Trần Thị Thu Hà	Ủy viên HĐQT	58.867.925
Ông Hoàng Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	135.078.500
Ông Nguyễn Quang Đoài	Trưởng Ban kiểm soát	39.600.000
Bà Hoàng Thị Sói	Ủy viên BKS	26.400.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>562.598.563</b>

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trâm



Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Ngọc Xuyên

Nguyễn Ngọc Xuyên